Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 06/09/2026 09:32:07

TỪ THÁNG 9 NĂM 2026 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 06 /9/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)	Trong đó		Ghi chú
								Từ tháng 9 năm 2026 đến hết tháng 12 năm 2026	Năm 2027	
		TỔNG CỘNG (= I+II)					**15.469.664.000**	**3.855.673.000**	**11.613.991.000**	
I		**KINH PHÍ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT (làm tròn)**					**15.377.400.000**	**3.763.409.000**	**11.613.991.000**	
1		**ĐỊA BÀN CÁC THÔN TAM LUNG, THỤY HÙNG, CÒN PHEO, NHẤT TÂM (XÃ THỤY HÙNG CŨ)**					**611.492.000**	**153.016.000**	**458.476.000**	
1.1	DTVS.01	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	1,5	486.880	240	175.276.797	43.819.199	131.457.597	
1.2	TG.01.3	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 25km < L ≤ 30km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	1,3	439.059	487	277.968.226	69.634.751	208.333.475	
1.3	VSTR.01	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	156	10.567	192	158.247.450	39.561.863	118.685.588	Tính 50% đơn giá
2		**ĐỊA BÀN CÁC THÔN GA, DÃY THÉP, NAM QUAN, VƯỜN SÁI, HOÀNG VĂN THỤ, HỮU NGHỊ (THỊ TRẤN ĐỒNG ĐĂNG CŨ)**					**7.098.470.000**	**1.776.774.000**	**5.321.696.000**	
2.1	DTVS.01	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	2,00	553.273	240	265.570.904	66.392.726	199.178.178	
2.2	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	2,6368	1.143.371	240	723.561.865	180.890.466	542.671.399	
2.3	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	4,44	817.869	240	871.521.549	217.880.387	653.641.162	
2.4	VSTR.01	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	900	12.008	192	1.037.461.432	259.365.358	778.096.074	Tính 50% đơn giá
2.5	TG.01.2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 20km < L ≤ 25km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	19	453.945	487	4.200.353.862	1.052.244.705	3.148.109.157	
3		**ĐỊA BÀN CÁC THÔN CÒN KHOANG, HỒNG PHONG, CÒN QUYỀN VÀ MỘT PHẦN CỦA THÔN HOÀNG VĂN THỤ (XÃ HỒNG PHONG CŨ)**					**1.122.161.000**	**279.884.000**	**842.277.000**	
3.1	DTVS.01	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	1,2	486.880	240	140.221.437	35.055.359	105.166.078	
3.2	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	0,825	1.006.167	69	57.276.035	13.281.400	43.994.636	
3.3	VSTR.01	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	178	10.567	192	180.564.398	45.141.100	135.423.299	Tính 50% đơn giá
3.4	TG.01.3	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 25km < L ≤ 30km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	3,48	439.059	487	744.099.558	186.406.871	557.692.687	
4		**THÔN PHÚ BÌNH (XÃ PHÚ XÁ CŨ) VÀ CÔNG VIÊN LOGISTICS VIETTEL**					**876.286.000**	**219.361.000**	**656.925.000**	
4.1	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	0,78	1.006.167	240	188.354.393	47.088.598	141.265.795	
4.2	VSTR.01	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	122	10.567	192	123.757.621	30.939.405	92.818.216	Tính 50% đơn giá
4.3	TG.01.2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 20km < L ≤ 25km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	2,9	399.472	487	564.173.845	141.333.078	422.840.767	
5		**ĐỊA BÀN CÁC THÔN BẢO LÂM, PÒ NHÙNG, CÒN KÉO (XÃ BẢO LÂM CŨ)**					**669.430.000**	**167.500.000**	**501.930.000**	
5.1	DTVS.01	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	2,1	486.880	240	245.387.515	61.346.879	184.040.636	
5.2	VSTR.01	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	144	10.567	192	146.074.570	36.518.642	109.555.927	Tính 50% đơn giá
5.3	TG.01.3	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 25km < L ≤ 30km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	1,3	439.059	487	277.968.226	69.634.751	208.333.475	
6		**ĐỊA BÀN KHU CỬA KHẨU HỮU NGHỊ**					**4.999.561.000**	**1.166.874.000**	**3.832.687.000**	
6.1	DTVS.01	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	2,62656	553.273	484	703.350.729	87.192.239	616.158.490	
6.2	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	2,8283	1.143.371	484	1.565.157.595	394.523.196	1.170.634.400	
6.3	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	1,13	817.869	484	448.854.483	113.141.006	335.713.477	
6.4	DTDPV.01	Duy trì dải phân cách bằng thủ công	km	3,33	369.288	484	595.188.422	150.026.834	445.161.589	
6.5	TR.01	Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m3	km	5,7	536.879	320	979.267.778	244.816.945	734.450.834	
6.6	VHBN.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.	100m3	0,45	282.020	320	40.610.934	10.152.734	30.458.201	
6.7	VSTR.01	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	176	12.008	192	202.881.347	50.720.337	152.161.010	Tính 50% đơn giá
6.8	TG.01.2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 20km < L ≤ 25km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	2,1	453.945	487	464.249.637	116.300.731	347.948.907	
II		**Chi phí khác (II = 1 + 2)**					**92.264.000**	**92.264.000**	**0**	
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	**%**		**0,004**		61.509.600	61.509.600		
2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	**%**		**0,002**		30.754.800	30.754.800		